

Giáo trình tự học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

Phần nâng cao



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

Sang - Oak Lee

Biên soạn: Lê Hoàng Phương và nhóm cộng tác



Tự Học

TIẾNG HÀN

Cho Mọi Người

(Phần Nâng Cao)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
TP. HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

1. Giáo trình "**Tự Học Tiếng Hàn Cho Mọi Người**" này được biên soạn dựa trên bộ sách của các giáo sư Sang - Oak Lee, Hi - Won Yoon, Jae - Young Han, Mee - Sun Han và Eun - Gyu Choi tại Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ của Đại học Quốc gia Seoul. Nó gồm ba tập với 25 bài trong mỗi tập.
2. Bộ sách này được biên soạn tuân theo những tiêu chí chung sau đây về nội dung:
 - a. Nội dung phải dễ học (đặc biệt tập 1 và tập 2)
 - b. Nó phải mang tính giải trí cũng như giáo dục (đặc biệt tập 3)
 - c. Nó phải phản ánh các đặc trưng về ngữ âm và ngữ pháp của tiếng Hàn Quốc.
 - d. Nó phải giới thiệu các khía cạnh văn hóa của người Hàn Quốc theo một cách tự nhiên và chân thật.
 - e. Nó phải bảo đảm các cá nhân có thể tự học một mình mà không cần sự trợ giúp của giáo viên hoặc lệ thuộc môi trường lớp học.
3. Các bài học từ 1 đến 5 của tập 1 có mục đích giới thiệu và thực hành mẫu tự tiếng Hàn Han'gũl. Mẫu tự này đã ra đời trên 500 năm trước đây (đích xác là vào năm 1443), bởi vua Sejong, dựa trên sự khảo sát thận trọng các đặc trưng ngữ âm học của tiếng Hàn và có lẽ đây là bảng mẫu tự mang tính khoa học nhất.
4. Bố cục một bài học bao gồm phần từ vựng, phân phát âm, phần bài khóa chính, phân ngữ pháp và phần bài tập thực hành. Trong phần từ vựng, các từ mới trong bài học được trình bày với phần giải thích tóm lược bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Những phần giải thích này cung cấp cho bạn đọc chi tiết tổng quát về ngữ nghĩa của các từ, để biết thêm các định nghĩa sâu xa hơn, học viên nên tham khảo từ điển hoặc người nói tiếng Hàn bản ngữ.

Ở phần hướng dẫn cách đọc các từ vựng đặc biệt những từ vựng khó, các âm đặc trưng của tiếng Hàn Quốc sẽ được học một cách chính xác ở giai đoạn đầu tiên để ngăn bạn đọc nhầm thói quen xấu khó chỉnh sửa sau này. Trong những bài khóa chính, các bài hội thoại hấp dẫn được đưa vào. Sách cũng đưa vào các khía cạnh khác nhau của văn hóa Hàn Quốc vốn là điều cần thiết trong việc học tiếng Hàn. Để thực hiện điều đó, sách đã vận dụng thông tin văn hóa vào một bài khóa theo một cách thức rất tự nhiên và đã cố gắng trình bày văn hóa Hàn Quốc hiện đại, tránh nhấn mạnh những nền văn hóa cổ truyền. Sự phân chia bài khóa chính trong bài học thành hai phần đôi khi cũng được thực hiện để giúp thay đổi cảnh quan của bài học.

Phần giải thích về các chủ điểm ngữ pháp cũng được trình bày theo tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp cho đại bộ phận học viên không có điều kiện theo học một giáo viên có thể hiểu rõ nội dung hơn. Tuy nhiên, những ví dụ không có phân diễn dịch cũng được đưa vào để giải thích cách sử dụng ngữ pháp.

Các bài tập khuyến khích học viên thực hành từ vựng và chủ điểm ngữ pháp được bố trí trong mỗi bài học.

5. Danh mục từ vựng và chủ điểm ngữ pháp, phần giải thích tiếng Anh và tiếng Việt của các bài khóa chính được tìm thấy ở phần cuối của quyển sách. Tuy nhiên, trong tập 1, những bài tập của tiếng Anh và tiếng Việt được đưa vào ngay sau mỗi bài khóa chính.

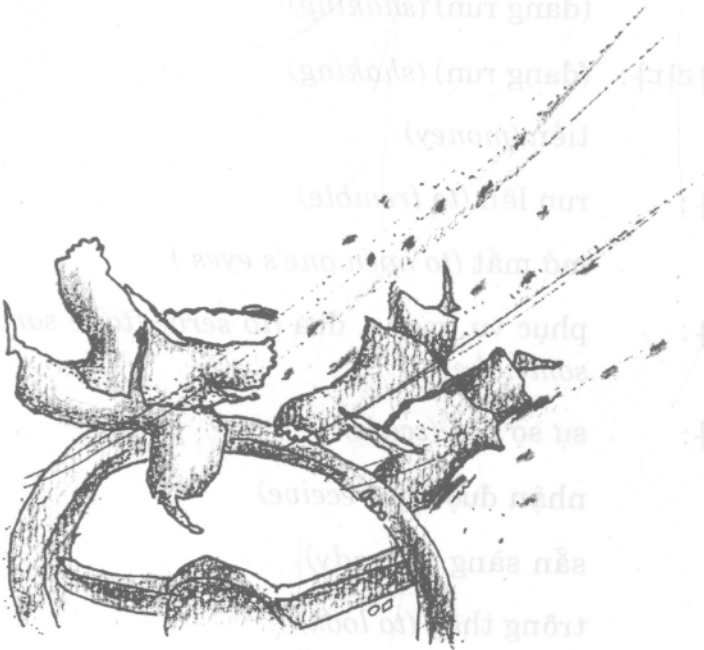
Ở tập 2 và tập 3 bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt của những bài hội thoại được đưa vào cuối sách. Đây chính là quan điểm của các tác giả bởi vì trong khi bài dịch tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng ở những giai đoạn đầu tiên thì nó cũng có thể trở nên thừa thãi đối với những học viên có trình độ cao hơn. Đối với những học viên ở trình độ này bài dịch chỉ mang tính tham khảo, nhằm kiểm tra kỹ năng đọc hiểu, để khám phá những ý nghĩa giao tiếp đa dạng vượt ra ngoài khuôn khổ trong từ điển, và để tiếp cận với nền văn hóa và xã hội Hàn Quốc thông qua các chú thích bên dưới.

6. Ở cuốn sách này có phần danh mục từ vựng và tham chiếu ngữ pháp với con số theo sau mỗi từ vựng cho biết thứ tự bài học mà từ vựng đó xuất hiện.

Với nội dung phong phú, bố cục mạch lạc, dễ hiểu chúng tôi hy vọng rằng bộ sách này sẽ là công cụ học tập tiếng Hàn tốt nhất cho các bạn đọc.

제 1 과 택시

Bài 1: Trong xe taxi



❖ 어휘 - Từ vựng (Vocabulary)

- 가다: đi (to go)
- 감다: nhắm mắt (to shut one's eyes)
- 과: bài học (lesson)
- 그럼: sau đó (then)

- 기사: tài xế (*driver*)
- 꼭: trạng thái siết chặt (*tightly*)
- 너무: quá (*too*)
- 네: vâng (*yes*)
- 눈: mắt (*eye*)
- 다: tất cả (*all, both*)
- 달달: (đang run) (*shaking*)
- 덜덜거리다: (đang run) (*shaking*)
- 돈: tiền (*money*)
- 떨리다: run lên (*to tremble*)
- 뜨다: mở mắt (*to open one's eyes*)
- 보시다: phục vụ, mang, đưa (*to serve, take someone somewhere*)
- 무섭다: sự sợ hãi (*scare*)
- 받다: nhận được (*to receive*)
- 벌써: sẵn sàng (*already*)
- 보다: trông thấy (*to look*)
- 빠르다: nhanh (*to be fast*)
- 서울역: Ga Seoul (*Seoul Station*)
- 손님: khách hàng (*guest ; customer*)
- 택시: xe tắc xi (*taxi*)
- 아가씨: người đàn bà trẻ; cô gái (*young woman*)
- 아니다: không (*to be not*)

-
- 아이고: ôi, Chúa ơi! (*oh, my gosh!*)
 - 아저씨: người đàn ông ở độ tuổi trung niên
(*middle aged man, sir*)
 - 알다: biết (*to know*)
 - 어디: ở đâu (*where*)
 - 어서: nào; xin mời (*go / come on and*)
 - 어휴: (tiếng thở dài) (*sigh*)
 - 여기: ở đây (*here*)
 - 오다: đến (*to come*)
 - 요금: giá (*fare, price*)
 - 원: (đơn vị tiền tệ Hàn Quốc) (*Korean monetary unit*)
 - 이것: vật (này) *this (thing)*
 - 이다: là (*to be*)
 - 있다: hiện có (*to have, exist*)
 - 자: (thán từ), cái thước (*exclamation*), ruler
 - 잘: tốt (*well*)
 - 저: cái kia (*that*)
 - 정말: thật à (*really*)
 - 제: của tôi (lễ độ, khiêm tốn) *my (humble)*
 - 좀: không nhiều (*a little, please*)
 - 짜리: giá của một cái gì đó (*something worth*)
 - 차: xe hơi (*car*)

- 천천히: chậm (*slowly*)
- 하하: ha, ha (*Ha, ha*)

❖ 발음 - Cách phát âm (Pronunciation)

알겠습니다[알게썸니다]	천천히[천천히]
달달	떨려요
빨라요	오셨나[오셨나]

택시 기사: 어서 오십시오. 어디로 모실까요?

아가씨 : 서울역이요.

택시 기사: 네, 잘 알겠습니다.

아가씨 : 아저씨, 좀 천천히 가세요. 달달 떨려요.

택시 기사: 네? 차가 덜덜거린다구요?

아가씨 : 아니요. 너무 빨라요. 무서워요.

택시 기사: 하하, 무섭습니까? 그럼, 저처럼 눈을 꼭 감으세요.

아가씨 : 네? 아이고.

+++++

Tài xế taxi: Xin mời vào. Đến đâu đây? (Tôi sẽ đưa bạn đến đâu?)

Cô gái: Đến Ga Seoul.

Tài xế taxi: À, biết rồi.

Cô gái: Chú tài xế ơi. Cháu thấy run quá. Xin hãy lái xe chậm hơn.

Tài xế taxi: Cái gì? Cô nói xe hơi bị rung à?

Cô gái: Không. Chúng ta đi quá nhanh. Cháu đang sợ.

Tài xế taxi: Ha, ha (cười). Cô sợ à? Vậy thì hãy nhắm mắt chặt lại, như tôi nè.

Cô gái: Cái gì? Ôi, trời ơi!

+++++

- Taxi Driver:* Come in. Where to? (lit. Where shall I take you?)
Young Woman: Seoul Station, please.
Taxi Driver: All right.
Young Woman: Please drive a little slower. I'm shaking.
Taxi Driver: What? You say the car's shaking?
Young Woman: No. We're going too fast. I'm frightened.
Taxi Driver: Ha, ha. You're frightened? Then close your eyes tight, like me.
Young Woman: What? Oh, my gosh!

- 택시 기사: 자, 다 왔습니다.
 아가씨 : 벌써요?
 택시 기사: 정말 눈을 감고 오셨나 보군요.
 아가씨 : 그럼요. 너무 무서웠거든요.
 택시 기사: 요금은 4,800원입니다.
 아가씨 : 네, 여기 있습니다.
 택시 기사: 손님, 이젠 1,000원짜리인데요.
 아가씨 : 돈은 눈을 뜨고 받으시나 보죠?
 택시 기사: 네? 어휴.

+++++

- Tài xế taxi: Chúng ta đến nơi rồi.
 Cô gái: Thật vậy sao?
 Tài xế taxi: Cô đã nhắm mắt lại thật đó à!
 Cô gái: Dĩ nhiên ạ. Cháu đã thật sự thấy sợ đó.
 Tài xế taxi: Tiền xe là 4.800₩.
 Cô gái: Được rồi. Đây nè.
 Tài xế taxi: Cô à, đây chỉ mới có 1.000₩.

Cô gái: Cháu cho rằng chú mở mắt khi nhận tiền phải không ạ?

Tài xế taxi: Cái gì? (thở dài)

+++++

Taxi Driver: All right. We're here.

Young Woman: Already?

Taxi Driver: You really did have your eyes closed!

Young Woman: Of course. I was really frightened.

Taxi Driver: That'll be ₩4,800. (lit. The fare is ₩4,800.)

Young Woman: All right. Here you go.

Taxi Driver: Lady, this is only a ₩1,000 bill!!

Young Woman: I guess you open your eyes when you get paid, huh?

Taxi Driver: What? (sigh.)

❖ 문법 - Ngữ pháp (Grammar)

1. -나 보다: Mẫu câu -나 보다 này (nó có vẻ là, tôi nghĩ rằng) có thể được dùng với bất cứ động từ nào. Nó được người nói sử dụng để diễn đạt ý kiến hay nhận xét về tình hình mà mình chưa thật sự nắm vững các chi tiết. Chúng được sử dụng phần lớn để ám chỉ đến điều gì đó không được biết trước. Mẫu câu -나 보다 này phần lớn được dùng với các động từ ở thì hiện tại hay thì quá khứ (Tuy nhiên, động từ -이다 chỉ dùng mẫu câu này ở thì quá khứ. Mẫu câu -(으)려나 보다 luôn luôn mang nghĩa tương lai. Chủ ngữ của mẫu câu -나 보다 luôn ở ngôi thứ ba.

-나 보다: This pattern -나 보다 (it seems that, I think that) can be used with any verb. It is used by a speaker to ex-